

TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG TIẾP CẬN GIÁO DỤC CÓ CHẤT LƯỢNG CHO TRẺ EM NGHÈO VÀ LAO ĐỘNG TRẺ EM

TS. TRỊNH THỊ ANH HOA - NGUYỄN XUÂN AN
Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

1. Đặt vấn đề

Công bằng xã hội là mục tiêu phát triển của Việt Nam. Công bằng trong giáo dục là một trong những nội dung chính của việc xây dựng nền giáo dục định hướng xã hội chủ nghĩa. Mục tiêu của công bằng trong giáo dục là đảm bảo quyền hưởng thụ theo chuẩn tối thiểu về giáo dục phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước cho mọi người dân. Tuy nhiên, việc tiếp cận giáo dục, đặc biệt là đối với trẻ em nghèo, trẻ em lao động còn có những hạn chế. Việc tìm hiểu thực trạng trên để đề xuất các giải pháp tăng cường tiếp cận giáo dục cho trẻ em nghèo, trẻ em lao động là rất cần thiết.

2. Khái niệm về trẻ em và lao động trẻ em

- *Trẻ em*: Theo Điều 1, Công ước Liên hiệp quốc về Quyền trẻ em do Đại hội đồng Liên hiệp quốc thông qua ngày 20 tháng 11 năm 1989 đã quy định rõ: "Trẻ em là những người dưới 18 tuổi, trừ trường hợp luật pháp áp dụng với trẻ em đó quy định tuổi thành niên sớm hơn".

- *Trẻ em tham gia hoạt động kinh tế*: Trẻ em tham gia hoạt động kinh tế bao gồm trẻ em ở lứa tuổi 5-17 tuổi tham gia vào các hoạt động sản xuất - kinh doanh - dịch vụ, không phân biệt sản xuất để tiêu dùng hay để bán, được trả lương hay không trả lương, thỉnh thoảng hay thường xuyên làm việc, công việc hợp pháp hay không hợp pháp có thời gian làm việc ít nhất một giờ đồng hồ và bất kì ngày nào trong tuần tham chiếu. Các hoạt động kinh tế không bao gồm các công việc nội trợ của hộ gia đình và/hoặc công việc vặt ở nhà trường mà trẻ em làm [1; tr. 8].

- *Lao động trẻ em*: Đến nay, không có khái niệm chung và thống nhất về lao động trẻ em; nhưng thông thường các quốc gia xác định lao động trẻ em là những trẻ em được sử dụng làm những công việc bị cấm theo luật pháp quốc gia, các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất theo Công ước 182 của Tổ chức Lao động quốc tế, lao động trong điều kiện có hại cho trẻ em [1; tr. 8].

3. Thực trạng tiếp cận giáo dục của trẻ em nghèo, lao động trẻ em

3.1. Tình hình đi học chung của trẻ em, trẻ em tham gia hoạt động kinh tế và lao động trẻ em

3.1.1. Tình hình đi học chung của trẻ em

Kết quả Điều tra quốc gia về lao động trẻ em 2012 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (tháng

Bảng 1: Dân số trẻ em theo tình trạng đi học và nhóm tuổi

Tình trạng đi học	Chung		Theo nhóm tuổi, %			
	Số trẻ em	%	5 tuổi	6-11	12-14	15-17
Toàn quốc	18.349.629	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đang đi học	16.610.257	90,5	93,4	98,3	92,6	73,5
Không đi học	1.716.767	9,4	6,0	1,6	7,3	26,5
Không xác định	22.605	0,1	0,6	0,1	0,1	0,0

(Nguồn: Điều tra quốc gia về lao động trẻ em 2012 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, năm 2014)

3/2014) cho thấy ước tính có 90,5% trẻ em trong độ tuổi 5-17 tuổi đang đi học trong các trường mầm non, các cấp học phổ thông và trường nghề. Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học mầm non đạt 93,4%. Tỷ lệ trẻ em ở lứa tuổi 6-17 tuổi đi học các cấp phổ thông và trường nghề đạt 90,3%. Tỷ lệ trẻ không đi học cao nhất ở lứa tuổi 15-17 tuổi (26,5%), tiếp đến là trẻ ở lứa tuổi 12-14 tuổi (7,3%) và thấp nhất là trẻ ở lứa tuổi 6-11 (1,6%) (bảng 1).

Báo cáo kết quả điều tra này cũng chỉ rõ nguyên nhân chính dẫn tới việc trẻ không đi học, đó là do trẻ em không muốn đi học (38,3%), do muốn tham gia lao động kiếm tiền hoặc lao động trong hộ gia đình (16,7%). Một số nguyên nhân khác chiếm tỷ lệ lớn là gia đình trẻ em không có tiền đi học (9,2%), do khuyết tật, ốm đau (5,8%) và khoảng 3,4% do gia đình không muốn con đi học. Những trẻ em nếu không đi học thì rất dễ tham gia các hoạt động kinh tế và trở thành lao động trẻ em.

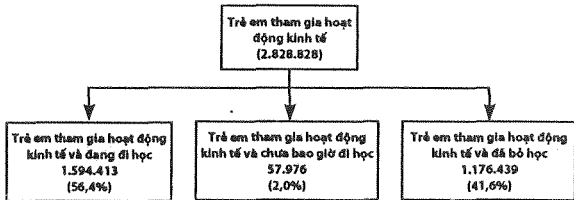
3.1.2. Tình hình đi học chung của trẻ em tham gia hoạt động kinh tế

Báo cáo kết quả điều tra quốc gia về lao động trẻ em năm 2012 cũng chỉ rõ ước tính trong tổng số 18,3 triệu trẻ em từ 5-17 tuổi có khoảng 2,83 triệu trẻ em tham gia hoạt động kinh tế, chiếm gần 15,5% dân số nhóm tuổi này. Tỷ lệ trẻ em tham gia hoạt động kinh tế và đang đi học chiếm 56,4%, trẻ em tham gia hoạt động kinh tế và chưa bao giờ đi học chiếm 2,0% và trẻ em tham gia hoạt động kinh tế và đã bỏ học chiếm 41,6% (sơ đồ 1).

Đối với hộ gia đình nghèo, thường trẻ em trong gia đình phải làm việc phụ giúp cha mẹ hoặc tham gia hoạt động kinh tế hoặc tham gia lao động. Ví thế,

có rất ít thời gian dành cho việc học tập so với các trẻ em khác, hơn nữa vì phải tham gia hoạt động kinh tế hoặc lao động nên các em thường gặp các vấn đề về sức khỏe, điều này ảnh hưởng đến chất lượng học tập của các em.

Sơ đồ 1: Trẻ em tham gia hoạt động kinh tế phân bố theo tình trạng đi học



Nghiên cứu về kết quả học tập của học sinh (HS) lớp 5 (năm học 2010-2011) cho thấy kết quả học tập của HS tham gia phụ giúp công việc làm ăn của cha mẹ và lao động kiếm tiền cho cha mẹ thấp hơn so với những HS khác (bảng 2).

Bảng 2: Phân bố HS lớp 5 theo mức độ đạt chuẩn và giúp đỡ cha mẹ

Mức độ chuẩn	Giúp đỡ cha mẹ, %				Tổng số
	Không phải làm việc gì	Làm các việc trong gia đình	Phụ giúp công việc làm ăn của cha mẹ	Lao động kiếm tiền cho cha mẹ	
Môn Toán					
Dưới chuẩn	0,7	0,3	0,6	1,3	0,3
Cận chuẩn	1,5	0,8	2,7	6,0	1,0
Đạt chuẩn	97,8	98,9	96,7	92,7	98,7
Môn Tiếng Việt					
Dưới chuẩn	0,8	0,7	2,9	9,3	0,9
Cận chuẩn	17,4	11,6	25,5	37,8	12,6
Đạt chuẩn	81,8	87,7	71,5	52,9	86,5

Nguồn: Phân tích Kết quả khảo sát Toán, Tiếng Việt lớp 5 (năm học 2010-2011)

Ghi chú: + HS "đạt chuẩn" là HS có đủ kiến thức và kĩ năng cơ bản để có thể học môn này ở lớp 6 một cách độc lập;

+ HS "cận chuẩn" là HS chưa thể độc lập học tiếp môn này ở lớp 6 mà cần được giúp đỡ, hỗ trợ thêm;

+ HS "dưới chuẩn" là HS thiếu những kiến thức và kĩ năng nền tảng cần thiết cho môn học này ở lớp 6.

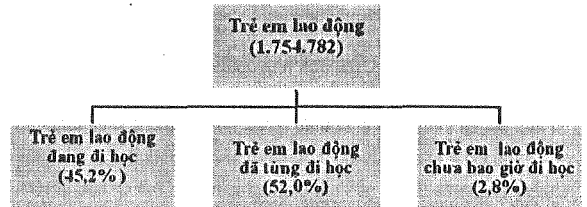
Kết quả bảng 2 cho thấy HS lớp 5 tham gia lao động kiếm tiền cho cha mẹ có tỉ lệ đạt chuẩn hai môn Toán và Tiếng Việt thấp hơn so với các HS khác, đặc biệt ở môn Tiếng Việt, chỉ có 52,9% HS tham gia lao

động kiếm tiền cho cha mẹ đạt chuẩn môn Tiếng Việt. Trong khi đó, tỉ lệ này ở HS không phải làm gì và làm các việc vặt trong gia đình rất cao 81,8 % và 87,7%.

3.1.3. Tình hình đi học chung của lao động trẻ em

Báo cáo Kết quả điều tra quốc gia về lao động trẻ em 2012 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội cho thấy trong tổng số 1,75 triệu lao động trẻ em có đến 84,9% ở khu vực nông thôn và chỉ có 15,1% ở khu vực thành thị và đối tượng lao động tập trung chủ yếu ở nhóm tuổi 15-17 tuổi (gần 58%) sau đó là nhóm 12-14 tuổi (gần 27%); đáng chú ý là có 15% lao động trẻ em thuộc nhóm tuổi 5-11 tuổi. Trong số lao động trẻ em này, 45,2% hiện vẫn còn tiếp tục đi học, 52% hiện đã thôi học và 2,8% chưa bao giờ đi học (sơ đồ 2). Trẻ em lao động sớm rất khó có thể tiếp tục đi học và học có hiệu quả.

Sơ đồ 2: Trẻ em lao động phân bố theo tình trạng đi học



Nghiên cứu về tình hình HS bỏ học năm 2009 ở một số địa phương Việt Nam của Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam đã chỉ rõ: *Đại bộ phận HS bỏ học thuộc các gia đình có thu nhập thấp. Sau khi bỏ học, phần lớn các em ở nhà giúp việc gia đình hoặc lao động kiếm sống. Có 4 nguyên nhân chủ yếu phổ biến dẫn đến tình trạng bỏ học của HS là: 1/ Điều kiện kinh tế gia đình khó khăn; 2/ Nhận thức của cha mẹ HS về lợi ích của việc học rất hạn chế, do đó hầu như không quan tâm tới việc học tập của con em mình; 3/ Bản thân HS không có động lực học tập hay nghỉ học để đi chơi, dẫn đến học lực quá yếu, chán học rồi bỏ học; 4/ Điều kiện học tập có nhiều khó khăn (nhà quá xa trường, đường khó đi, khả năng nói và hiểu tiếng Việt chưa tốt) [6].*

Điều kiện kinh tế khó khăn là nguyên nhân dẫn đến HS bỏ học, HS bỏ học ở vùng nông thôn thường lên thành phố để kiếm sống. Kết quả khảo sát về nhu cầu giáo dục của trẻ em lao động cho thấy trẻ em bỏ học ở quê lên thành phố kiếm sống vẫn có nguyện vọng được tiếp tục học tập và nguyện vọng chính của các em là được học nghề. Tìm hiểu thêm đa số các em có nhu cầu học nghề mong được theo học các khóa học ngắn hạn. Các em nam có xu hướng muốn học các nghề như sửa chữa xe máy, sửa ô tô, thợ điện nước,... Khác với các em nam, các em nữ có xu hướng muốn học nghề phù hợp với đặc điểm về giới như thợ làm đầu, thợ may, nấu ăn,... Đặc điểm chung của nghề mà cả các em nam và nữ muốn học là các nghề này

phát triển chủ yếu ở thành phố, đô thị lớn và được học thông qua các cơ sở hoặc cửa hàng tư nhân. Các nghề này không phát triển ở vùng nông thôn, ít có sẵn trong chương trình phổ thông hay bổ túc văn hóa [5].

Một trong những chỉ số quan trọng đánh giá khả năng tiếp cận giáo dục đó là tỉ lệ nhập học đúng độ tuổi các cấp. Kết quả Tổng điều tra dân số năm 2009 chỉ rõ kinh tế gia đình là yếu tố ảnh hưởng đến việc đi học của trẻ em... Năm 2009, tỉ lệ nhập học đúng độ tuổi chung của Tiểu học là 95,5%; Trung học cơ sở (THCS) là 82,6%; Trung học phổ thông (THPT) 56,7%; Cao đẳng 6,7% và Đại học 9,6% (bảng 3).

Phân tích tỉ lệ nhập học đúng độ tuổi theo khu vực nông thôn/ thành thị, dân tộc và tình trạng kinh tế - xã hội của hộ gia đình cho thấy, cấp học càng cao, sự khác biệt càng lớn. Sự khác biệt lớn nhất về tỉ lệ nhập học đúng độ tuổi ở các cấp theo tình trạng kinh tế xã hội của hộ gia đình. Đối với hộ nghèo nhất, tỉ lệ nhập học đúng độ tuổi ở bậc học cơ sở: Tiểu học là 88,9%, THCS 59,0%, còn hộ giàu nhất là 98,3% và 94,9%. Mặc dù được coi là bậc học phổ cập giáo dục, tỉ lệ nhập học đúng độ tuổi, đặc biệt của THCS ở các hộ gia đình nghèo nhất vẫn còn rất thấp. Sự khác biệt lớn nhất là tỉ lệ nhập học đúng độ tuổi bậc Đại học. Trong khi nhóm hộ gia đình giàu nhất có tỉ lệ nhập học đại học là 26,3%, tỉ lệ này ở nhóm hộ gia đình nghèo là 0,3% (gấp 86.7 lần).

3.1.4. Đánh giá chung

Trong những năm qua, tỉ lệ biết chữ, tỉ lệ nhập học của trẻ em ngày càng cao, đặc biệt là cấp học phổ cập (Tiểu học và THCS). Tuy nhiên, xét về tỉ lệ nhập học ở các cấp học, càng lên cấp học cao, số lượng trẻ em nghèo đến trường càng giảm, nguyên nhân là do: Khả năng trang trải các chi phí của người nghèo thấp, học phí và các khoản đóng góp trường lớp đã trở thành gánh nặng đối với gia đình nghèo; Trẻ em nghèo phải dành thời gian giúp đỡ gia đình và lao động kiếm sống vì thế ảnh hưởng đến chất lượng học tập của các em.

Trẻ lao động đều có nhu cầu được giáo dục, đa số các em có nhu cầu được học nghề ngắn hạn và mong muốn được học văn hóa theo mô hình giáo dục thường xuyên. Các lớp học văn hóa theo mô hình lớp học linh hoạt ở các thành phố, thị trấn, khu công

Bảng 3: Tỉ lệ nhập học đúng độ tuổi các cấp, 2009 (%)

Chỉ số		Tiểu học	THCS	THPT	Cao đẳng	Đại học
Chung		95,5	82,6	56,7	6,7	9,6
Giới tính	Nam	95,5	81,4	53,1	6,0	9,1
	Nữ	95,4	83,9	60,6	7,4	10,1
Thành thị/ nông thôn	Thành thị	97,2	88,8	68,4	12,9	23,3
	Nông thôn	94,9	80,6	52,8	3,7	3,0
Dân tộc	Kinh	97,0	86,7	61,8	7,7	11,1
	Tày	97,5	87,6	55,5	3,0	3,2
	Thái	92,7	73,3	29,9	1,6	1,1
	Mường	95,7	83,3	41,4	1,3	1,7
	Khmer	86,4	46,3	15,4	0,9	1,1
	Mông	72,6	34,1	6,6	0,2	0,2
Tình trạng kinh tế - xã hội của hộ gia đình	Nghèo nhất	88,9	59,0	23,2	0,3	0,3
	Nghèo	95,3	78,7	44,2	1,8	1,0
	Trung bình	97,0	86,7	56,1	7,8	5,5
	Giàu	97,5	89,6	64,6	8,6	10,6
	Giàu nhất	98,3	94,9	82,3	11,6	26,3

(Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam, 2009)

ngiệp được xem như là một hình thức giáo dục phù hợp với sinh hoạt và làm việc của trẻ em lao động sớm.

3.2. Rào cản ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận giáo dục của trẻ em nghèo, lao động trẻ em

3.2.1. Về chính sách

Mặc dù Đảng, Nhà nước và Chính phủ quan tâm, ban hành nhiều chính sách nhằm phát triển giáo dục, đặc biệt cho các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc... Tuy nhiên, do hạn chế của nguồn lực nên việc thực hiện các chính sách còn chưa đầy đủ. Hơn nữa, cơ chế chính sách chưa phù hợp với vùng miền và chưa đủ mạnh; đầu tư cho giáo dục, đặc biệt đầu tư cho giáo dục các vùng khó khăn còn hạn hẹp chưa đủ mạnh để phát triển giáo dục.

3.2.2. Về phía cung cấp giáo dục

Về mạng lưới trường lớp, cơ sở vật chất trang thiết bị: Trong những năm gần đây, giáo dục phổ thông được chú trọng, mạng lưới trường lớp được phát triển, nhưng thực tế hệ thống mạng lưới trường lớp chưa đáp ứng được nhu cầu học tập của HS, đây là một trở ngại đối với công tác phát triển giáo dục ở vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc.

Đối với trẻ em lao động từ nông thôn lên thành phố hoặc vào các khu công nghiệp lao động kiếm sống thường tham gia theo học ở các lớp tình thương, lớp học linh hoạt do một số tổ chức tài trợ,

tuy nhiên số trẻ em lao động học lớp này rất ít, vì nhiều em không muốn theo học. Hơn nữa, các phòng học với bàn ghế, ánh sáng, đồ dùng dạy học, sách vở và tài liệu tham khảo,... hết sức hạn chế, điều này ảnh hưởng không nhỏ đến việc học của trẻ em lao động.

- *Về đội ngũ giáo viên (GV):* GV ngày càng được nâng cao trình độ để đạt chuẩn và trên chuẩn. Tuy nhiên, vẫn còn một số GV dưới chuẩn, nhiều địa phương vẫn còn thiếu GV và thiếu một đội ngũ GV vừa có trình độ chuyên môn và có phương pháp giáo dục, chưa có kĩ năng tổ chức các hoạt động dạy học nên chưa hướng cho HS tham gia tích cực và chủ động vào các hoạt động học tập, và nhiều GV chưa thực sự tâm huyết với nghề dạy học, chưa yên tâm công tác.

Đối với các lớp tình thương, lớp linh hoạt dành cho trẻ em lang thang, trẻ lao động, thường là các GV đang dạy bổ túc văn hóa, hoặc các GV đã nghỉ hưu đi dạy tình nguyện. Họ không được tập huấn về phương pháp tiếp cận cá biệt trong dạy học trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt,... nên rất nhiều khó khăn trong giảng dạy cho đối tượng này.

- *Về chương trình giáo dục:* Chương trình và sách giáo khoa phổ thông hiện nay được thiết kế hướng tới đối tượng là HS ở các vùng kinh tế - xã hội tương đối thuận lợi. Chương trình giáo dục hiện nay chưa được thiết kế mở, chưa mang tính linh hoạt, tính hành dụng, chưa gắn bó nhiều với thực tiễn Việt Nam [1]. Tuy nhiên điều kiện HS, GV, cơ sở vật chất ở một số vùng nông thôn, đặc biệt là các vùng khó khăn không thể đảm bảo thực hiện được chương trình. Vì thế, một số nội dung của chương trình quá tải đối với HS. HS không thể tiếp thu bài giảng, kết quả học tập kém, chán học nên dễ dẫn đến bỏ học.

3.2.3. Về phía người tiếp nhận giáo dục

- *Về huy động trẻ em ra lớp:* Hầu hết trẻ em bỏ học hiện nay đều sống ở các vùng hoặc thuộc các nhóm dân cư có điều kiện khó khăn khác nhau về kinh tế, xã hội. Đó là những trẻ em khó tiếp cận giáo dục nhất, xét trên các khía cạnh cả về khoảng cách địa lí và khả năng học tập. Giao thông phức tạp ở nhiều vùng, trường học xa, việc đi lại của HS rất khó khăn nên đã ảnh hưởng tiêu cực đến chuyên cần và thời lượng học tập của HS.

- *Cuộc sống của một bộ phận phụ huynh còn nghèo nàn, nhiều gia đình di cư, không ổn định.* Chi phí trực tiếp mà phụ huynh phải trả cho giáo dục phổ cập vượt quá khả năng tài chính của những gia đình nghèo và gây cản trở cho việc đi học. Cuộc sống khó khăn về kinh tế cũng làm cho đời sống văn hóa của đồng bào cũng nghèo nàn. Trình độ dân trí thấp. Học tập chưa trở thành nhu cầu của các em và cha mẹ các em. Nhân tố văn hóa cũng là một trở ngại cho sự tiếp nhận giáo dục của trẻ em, đặc biệt là đối với trẻ em ở

vùng dân tộc thiểu số.

- *Về HS:* Nhiều trẻ em phải lao động kiếm sống nên thời gian dành cho việc học rất ít. Bản thân các trẻ em lao động sớm có động cơ kiếm sống cao hơn và thiết thân hơn nhu cầu học tập. Nhiều HS trình độ, khả năng nhận thức chậm, kiến thức lớp dưới không nắm vững, không được củng cố thường xuyên, việc tiếp thu kiến thức mới gặp nhiều khó khăn dẫn đến các em nản trí nên tỉ lệ lưu ban bỏ học cao.

Bên cạnh các nguyên nhân trên, điều kiện địa lí, kinh tế, văn hóa xã hội là một trong những nguyên nhân cản trở việc tiếp cận giáo dục.

4. Các giải pháp tăng cường khả năng tiếp cận giáo dục cho trẻ em nghèo, lao động trẻ em

4.1. Giải pháp về mặt chính sách

- Ngân sách nhà nước cần tập trung hơn cho các bậc giáo dục vùng nông thôn, vùng khó khăn và ưu tiên phân bổ kinh phí để xây dựng cơ sở vật chất, đầu tư cho đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ GV đồng thời tăng cường công tác quản lí, giám sát sử dụng kinh phí một cách có hiệu quả;

- Với những trẻ em lao động trong độ tuổi phổ cập giáo dục cần được hỗ trợ để quay về địa phương tiếp tục học tập, với các trẻ em lao động khác cần được hỗ trợ để tiếp tục học các lớp bổ túc, lớp linh hoạt và được học nghề và thực hành nghề tại những cơ sở cung cấp dịch vụ để các em có thu nhập trang trải cho cuộc sống;

- Cần đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục trong nhân dân nhằm huy động nguồn nội lực và trí tuệ vào công tác giáo dục để đảm bảo chất lượng giáo dục, có chính sách giáo dục nghề nghiệp và miễn phí giáo dục nghề nghiệp cho trẻ nghèo, trẻ lao động. Ngoài ra, cần có các chính sách hỗ trợ về tài chính cho hộ gia đình nghèo đặc biệt ở các bậc học phổ cập. Các chính sách hỗ trợ cho gia đình nghèo như chính sách hỗ trợ dạy nghề và tạo điều kiện về công ăn, việc làm cho cha mẹ HS nghèo để họ có điều kiện cho con đến trường;

- Hệ thống thông tin về các chính sách giáo dục hỗ trợ cho gia đình nghèo cần đầy đủ, rõ ràng, kịp thời để cha mẹ và các em có cơ hội tiếp cận được với giáo dục, đồng thời cha mẹ các em có thể giám sát đánh giá mức độ cam kết thực hiện cung cấp giáo dục cho người dân của Chính phủ.

4.2. Giải pháp về phía cung cấp giáo dục

Để đảm bảo việc cung cấp dịch vụ giáo dục, cần phát triển mạng lưới các trường lớp. Đối với vùng khó khăn, Nhà nước cần tạo điều kiện để củng cố và mở rộng xây dựng trường mầm non, trường tiểu học, trường THCS trên tất cả các xã phường, thị trấn, phát

triển trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục kĩ thuật tổng hợp, các trường dạy nghề, các trung tâm học tập cộng đồng ở các địa phương. Đồng thời, cần phải đa dạng hóa các loại hình trường, lớp và hình thức học tập, tạo điều kiện thu hút những trẻ em có hoàn cảnh khó khăn đến trường. Đối với trẻ em lao động từ nông thôn ra thành phố và khu công nghiệp, các lớp học văn hóa theo mô hình lớp học linh hoạt được xem như là một hình thức giáo dục phù hợp với điều kiện sinh hoạt và làm việc của trẻ em lao động. Đặc biệt, nhà trường cần đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; tổ chức quản lí, sử dụng hợp lí, hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho giáo dục, đào tạo.

Xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo đội ngũ GV đủ về số lượng, chất lượng đồng bộ ở các môn học. Có kế hoạch và thực hiện bồi dưỡng thường xuyên về chuyên môn, phương pháp dạy học cho GV, đặc biệt các GV dạy các lớp học bổ túc, lớp học linh hoạt, lớp học tình thương để họ tâm huyết với nghề có kiến thức, năng lực sư phạm, năng lực tổ chức và hướng dẫn cho HS học tập.

Chương trình học cần được thiết kế theo hướng mở, linh hoạt và có tính hành dụng cao, phù hợp với các đối tượng giáo dục và gắn bó nhiều với thực tiễn địa phương và cần có chương trình giáo dục phòng ngừa HS bỏ học đi lao động sớm.

4.3. Giải pháp về phía người tiếp nhận giáo dục

Để tăng cường khả năng tiếp cận giáo dục có chất lượng cần tập trung vào trẻ em, cần trang bị cho các em kiến thức và công cụ nhằm giúp các em hiểu được các quyền của mình. Đồng thời, các em có thể trao đổi các nhu cầu, nguyện vọng của mình với GV, các cấp quản lí và các nhà hoạch định chính sách một cách tích cực.

Những HS thuộc các hộ gia đình nghèo, trình độ học vấn của cha mẹ hạn chế nên không hiểu rõ được tầm quan trọng của giáo dục vì vậy cần nâng cao năng lực cho các hộ gia đình và HS nghèo thông qua việc tuyên truyền, tập huấn cho cha mẹ để họ có kiến thức về việc chăm sóc, nuôi dạy con cái, có khả năng giúp con em mình tiếp cận giáo dục có chất lượng tốt.

5. Một số kiến nghị

Để đảm bảo cơ hội cho tất cả trẻ em, đặc biệt trẻ có hoàn cảnh khó khăn, lao động trẻ em được tiếp cận giáo dục, Chính phủ cần sớm thực hiện chính sách giáo dục bắt buộc 9 năm để tăng tính trách nhiệm của nhà nước, chính quyền địa phương, của cha mẹ, HS và các cơ sở giáo dục trong việc thực hiện giáo dục cấp Tiểu học và THCS nhằm đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục cho trẻ em, đặc biệt trẻ em có hoàn cảnh khó

khăn để tiếp cận giáo dục, góp phần giảm thiểu tình trạng trẻ em bỏ học để lao động kiếm sống.

Chính phủ cần có chính sách tài chính đặc biệt cho người nghèo như chính sách miễn học phí cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, trẻ em nghèo; cấp học bổng và học phẩm cho người học; hỗ trợ bữa trưa cho các em học cả ngày. Kinh phí miễn giảm có thể chuyển thành phần hỗ trợ để cha mẹ và các em có thể sử dụng và lựa chọn ở những nơi có dịch vụ giáo dục phù hợp với nhu cầu, điều kiện học tập của mình.

Các tỉnh cần phối hợp với các cấp ủy, ủy ban bộ ngành trong việc quy hoạch mạng lưới trường lớp để tạo điều kiện thuận lợi cho HS đi học và gắn phát triển giáo dục phổ thông với phát triển các trường đào tạo và dạy nghề; gắn phát triển giáo dục với xóa đói giảm nghèo và đào tạo nhân lực và phát triển kinh tế - xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục & Đào tạo, *Báo cáo tổng hợp Đánh giá chương trình và sách giáo khoa*, năm 2008.
2. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Tổng cục Thống kê - Tổ chức Lao động quốc tế (2014), *Điều tra quốc gia về lao động trẻ em 2012, các kết quả chính*, 3/2014.
3. Trịnh Thị Anh Hoa (2012), *Đánh giá khả năng tiếp cận dịch vụ giáo dục của người nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc trong điều kiện xã hội hóa các hoạt động giáo dục?*, Báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, B2011-37-04.
4. Bùi Thế Hợp (2008), *Đánh giá nhu cầu giáo dục của trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt*, đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, B2006 - 37 - 23, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.
5. Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (2009), *Tình hình học sinh phổ thông bỏ học ở một số địa phương Việt Nam: Thực trạng và những giải pháp khắc phục*.

SUMMARY

Currently, there have been disadvantages for poor and labour children to get access to education. So, in this article, the authors touch upon an issue of enhancing access to quality education for poor and labor children. After analyzing real situation of access to education of poor and labor children, the authors pointed out the barriers affecting the accessibility of poor and labor children. At the same time, the research group also introduced measures to increase education access to poor and labour children in terms of policy, provision of education and education receivers.